

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP CẢ NĂM
LỚP: 8A1 - GVCN: VŨ THỊ HÀ - NĂM HỌC: 2020-2021

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mĩ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	XLHK	DHTD	K.Quả
1	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	x	6,9	7,6	9,5	9,0	7,6	9,8	8,6	6,9	9,0	8,2	Đ	Đ	Đ	8,7	8,3	K	T	TT	Lên lớp
2	Nguyễn Phúc Thiên	Bảo		8,8	7,8	9,7	9,5	7,7	9,6	9,3	9,5	8,9	8,5	Đ	Đ	Đ	9,3	9,0	G	T	G	Lên lớp
3	Trần Huỳnh Ngọc	Châu	x	7,4	7,4	8,1	8,3	6,5	7,8	8,5	7,0	9,0	7,8	Đ	Đ	Đ	9,0	7,9	K	T	TT	Lên lớp
4	Trần Trung Quốc	Chí		5,7	8,6	7,2	7,9	6,5	8,6	8,5	6,4	9,5	8,3	Đ	Đ	Đ	8,2	7,8	K	T	TT	Lên lớp
5	Hoàng Trần Thanh	Danh		3,6	4,8	4,5	3,7	3,6	5,3	4,4	4,3	5,7	6,6	Đ	Đ	Đ	7,9	4,9	Y	K		Thi lại
6	Đình Công	Đạt		8,8	9,0	10	9,4	7,0	9,5	8,3	7,6	9,0	8,6	Đ	Đ	Đ	8,7	8,7	G	T	G	Lên lớp
7	Vũ Minh	Đạt		9,1	8,8	9,8	9,3	8,3	9,9	9,4	8,7	9,7	8,6	Đ	Đ	Đ	9,0	9,1	G	T	G	Lên lớp
8	Nguyễn Ngọc Hương	Giang	x	4,3	6,1	6,6	6,3	6,8	7,1	6,4	6,6	8,9	7,5	Đ	Đ	Đ	8,7	6,8	Tb	T		Lên lớp
9	Phạm Chí	Hải		4,8	5,5	5,0	5,4	5,5	6,2	6,4	5,7	7,7	6,8	Đ	Đ	Đ	6,8	6,0	Tb	T		Lên lớp
10	Mai Tuyết	Hạnh	x	3,9	4,8	4,5	5,4	5,2	5,5	6,4	4,8	7,2	7,2	Đ	Đ	Đ	8,2	5,7	Tb	K		Lên lớp
11	Ngô Kiều Gia	Hân	x	5,9	6,8	7,6	7,4	7,1	8,1	7,6	6,9	8,9	7,7	Đ	Đ	Đ	9,0	7,5	K	T	TT	Lên lớp
12	Nguyễn Quốc	Hội		6,4	7,7	7,9	7,2	6,9	8,6	7,5	7,1	9,0	8,0	Đ	Đ	Đ	8,3	7,7	K	T	TT	Lên lớp
13	Nguyễn Trần Gia	Huy		5,5	6,5	7,5	6,9	5,6	7,7	7,1	5,3	9,0	7,7	Đ	Đ	Đ	8,1	7,0	Tb	T		Lên lớp
14	Tạ Minh	Huy		3,9	4,9	4,3	5,8	5,2	6,2	4,8	4,3	6,0	6,3	Đ	Đ	Đ	7,5	5,4	Tb	Tb		Lên lớp
15	Nguyễn Đức Gia	Hung		7,5	8,3	9,9	9,3	7,6	9,5	9,3	8,5	9,5	8,8	Đ	Đ	Đ	8,8	8,8	G	T	G	Lên lớp
16	Lương Chấn	Khang		4,4	5,5	5,9	5,4	5,4	6,0	5,9	4,8	8,4	6,5	Đ	Đ	Đ	7,8	6,0	Tb	K		Lên lớp
17	Dương Văn Đăng	Khôi		5,1	7,1	7,0	6,3	6,9	7,7	6,0	6,6	8,7	6,9	Đ	Đ	Đ	7,9	6,9	K	T	TT	Lên lớp
18	Tạ Minh	Khôi		6,9	7,7	9,4	8,2	7,1	8,9	8,5	7,9	8,5	7,7	Đ	Đ	Đ	8,0	8,1	K	T	TT	Lên lớp
19	Hoàng Tuấn	Kiệt		6,1	6,5	7,2	5,9	4,3	5,5	6,8	5,5	7,8	7,8	Đ	Đ	Đ	8,3	6,5	Tb	T		Lên lớp
20	Phạm Tấn Hoàng	Kim		9,4	8,9	9,9	9,9	8,0	9,9	9,6	9,0	10	8,7	Đ	Đ	Đ	9,5	9,3	G	T	G	Lên lớp
21	Trần Khánh	Linh	x	5,0	6,2	3,7	5,7	4,5	6,0	6,4	5,9	6,8	6,7	Đ	Đ	Đ	7,8	5,9	Tb	K		Lên lớp
22	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	x	7,1	8,6	8,0	7,5	8,3	9,2	9,1	8,3	10	7,9	Đ	Đ	Đ	9,0	8,5	G	T	G	Lên lớp
23	Trần Thùy	Linh	x	4,6	6,6	6,5	5,3	5,5	7,2	6,6	6,1	7,3	7,4	Đ	Đ	Đ	7,8	6,4	Tb	K		Lên lớp
24	Nguyễn Thị Thủy	My	x	7,0	8,5	9,3	9,3	7,4	9,5	8,3	7,2	9,2	8,1	Đ	Đ	Đ	9,0	8,4	K	T	TT	Lên lớp
25	Nhan Trung	Nghĩa		6,5	6,9	8,6	8,6	6,7	8,2	7,7	7,2	9,4	7,9	Đ	Đ	Đ	8,5	7,8	K	T	TT	Lên lớp
26	Lưu Nguyễn Bích	Ngọc	x																			
27	Trần Vũ Kim	Ngọc	x	7,6	8,4	9,6	9,5	8,1	9,7	8,4	7,3	9,2	8,4	Đ	Đ	Đ	9,0	8,7	G	T	G	Lên lớp
28	Phan Quỳnh	Nhân	x	7,6	8,0	9,6	9,6	7,7	9,5	8,8	6,9	9,6	8,3	Đ	Đ	Đ	8,7	8,6	K	T	TT	Lên lớp
29	Nguyễn Ngô Tấn	Phát		7,0	7,4	8,0	6,9	6,2	8,0	7,0	6,0	8,5	6,8	Đ	Đ	Đ	8,0	7,3	K	T	TT	Lên lớp
30	Nguyễn Minh	Phú		8,9	8,5	9,6	9,3	7,7	8,9	9,1	8,2	9,5	8,0	Đ	Đ	Đ	8,7	8,8	G	T	G	Lên lớp
31	Phạm Nguyễn Trúc	Tâm	x	6,6	7,1	7,7	8,2	7,3	8,6	8,2	6,7	9,0	7,7	Đ	Đ	Đ	8,6	7,8	K	T	TT	Lên lớp
32	Nguyễn Thanh	Tân		5,7	7,0	6,3	6,0	5,8	7,3	5,7	6,5	8,0	6,3	Đ	Đ	Đ	7,4	6,5	K	T	TT	Lên lớp
33	Trần Quốc	Thái		5,6	5,6	4,4	5,8	4,9	5,9	6,1	3,9	7,2	5,9	Đ	Đ	Đ	7,7	5,7	Tb	T		Lên lớp
34	Lê Trần Uyên	Thanh	x	8,9	9,0	9,5	9,0	8,3	9,1	8,9	8,2	9,5	8,4	Đ	Đ	Đ	9,0	8,9	G	T	G	Lên lớp
35	Nguyễn Đức	Thế		5,9	7,7	7,0	6,8	6,9	8,2	7,3	5,5	8,9	7,7	Đ	Đ	Đ	8,3	7,3	K	T	TT	Lên lớp
36	Trần Thị Bảo	Thy	x	6,7	7,4	7,6	7,9	8,0	9,6	7,5	7,0	9,2	8,2	Đ	Đ	Đ	8,6	8,0	G	T	G	Lên lớp
37	Lý Trung	Tín		6,0	7,5	7,4	8,3	6,2	8,8	7,3	6,3	9,1	7,5	Đ	Đ	Đ	8,0	7,5	Tb	T		Lên lớp
38	Nguyễn Đức	Toàn		6,2	7,4	8,5	8,0	6,6	8,4	7,5	5,8	8,5	8,0	Đ	Đ	Đ	8,3	7,6	K	T	TT	Lên lớp
39	Trần Thị Bích	Trân	x	6,6	7,9	9,9	8,1	7,6	9,1	8,3	7,7	8,4	7,7	Đ	Đ	Đ	8,5	8,2	K	T	TT	Lên lớp
40	Phạm Thanh	Trúc	x	6,3	8,0	9,4	8,9	7,8	8,2	8,0	7,1	9,4	7,5	Đ	Đ	Đ	8,9	8,1	K	T	TT	Lên lớp
41	Trần Tấn Bảo	Tú		5,9	7,9	9,8	7,1	7,1	7,0	8,0	8,2	9,1	8,1	Đ	Đ	Đ	9,0	7,9	K	T	TT	Lên lớp
42	Trương Cẩm	Tú	x	6,8	6,9	9,3	8,1	7,2	8,5	8,1	7,3	8,7	8,2	Đ	Đ	Đ	8,9	8,0	K	T	TT	Lên lớp
43	Nguyễn Kim	Tuyết	x	6,7	8,2	8,9	7,8	6,9	6,6	7,6	7,4	9,2	7,8	Đ	Đ	Đ	8,4	7,8	K	T	TT	Lên lớp
44	Lê Thụy Kiều	Uyên	x	7,0	7,8	8,6	7,6	8,0	9,0	8,2	6,8	9,5	8,2	Đ	Đ	Đ	8,7	8,1	G	T	G	Lên lớp
45	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	x	5,5	8,3	8,5	8,8	8,0	9,3	8,5	6,0	9,4	8,5	Đ	Đ	Đ	8,8	8,1	K	T	TT	Lên lớp

Giáo viên chủ nhiệm xác nhận
(Ký và ghi rõ họ tên)